

Bản án số: 256/2024/DSST

Ngày: 29-5-2024

V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Thành Viên

2. Bà Lê Thị Chí

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 850/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng dịch vụ pháp lý theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2024/QĐST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty L1, địa chỉ: A đường P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Ánh L, sinh năm 2001; địa chỉ liên lạc: Công ty L1, số 1245 đường Phan Văn trị, Phường 10, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Lê H, sinh năm 1971, địa chỉ: 3 đường Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 10/11/2023 và bản tự khai, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/3/2023 Công ty L1 (gọi tắt là Công ty) và bà Nguyễn Thị Lê H có ký Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 18.2023/HĐDVPL. Theo đó bà H yêu cầu Công ty tư vấn các vấn đề pháp lý có liên quan đến việc hủy Hợp đồng đặt cọc giữa bà H và bà Phan Thục H1, liên hệ với bà H1 để giải quyết việc hủy bỏ các hợp đồng đã ký giữa các bên. Trong trường hợp bà H1 không chịu ký hủy bỏ các

hợp đồng đặt cọc, thì Công ty sẽ thực hiện các thủ tục tố tụng để tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đặt cọc tại Tòa án có thẩm quyền.

Phí dịch vụ là 70.000.000 đồng và bà H đã thanh toán cho Công ty B1 lần tiền với số tiền là 50.000.000 đồng. Phần còn lại bà H sẽ thanh toán khi có Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền.

Trường hợp Công ty giải quyết tốt các thủ tục ban đầu (thương lượng hòa giải), bà H1 chấp nhận ra ký hủy các Hợp đồng đặt cọc thì bà H vẫn phải thanh toán đầy đủ phí dịch vụ cho Công ty.

Thực hiện hợp đồng, bằng nghiệp vụ và kiến thức pháp luật Công ty đã nhiều lần gửi thông báo cũng như liên hệ trực tiếp trao đổi, thương lượng giải quyết với bà H1, đồng thời hoàn thiện các thủ tục pháp lý để khởi kiện ra Tòa án. Qua hơn 02 tháng, Công ty đã giúp hai bên tìm được tiếng nói chung.

Ngày 11/5/2023 tại Văn phòng Công ty B2 và bà H1 đã ký thỏa thuận thống nhất về việc hủy bỏ hợp đồng.

Ngày 19/5/2023 tại Văn phòng C bà H1 đã ký công chứng hủy hợp đồng đặt cọc giữa bị đơn và bà H1. Cùng ngày bị đơn đã ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng căn nhà trên cho người khác và hai tuần sau bị đơn đã ký hợp đồng chuyển nhượng và hoàn tất việc bán nhà.

Sau khi hoàn thành công việc, bị đơn trì hoãn việc thanh toán số tiền còn lại cho Công ty, lấy cớ về hỏi ý kiến gia đình rồi sau đó đòi bớt tiền, cuối cùng không thanh toán với những lời lẽ không phù hợp, thiếu lịch sự.

Do đó Công ty khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền phí dịch vụ còn thiếu là 20.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 11/5/2023 tạm tính tới thời điểm khởi kiện là  $20.000.000 \text{ đồng} \times 12\% \times 150\% \times 6 \text{ tháng} = 1.800.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng là 21.800.000 đồng.

Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt về tiền lãi chậm thanh toán nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 11/5/2023 đến ngày xét xử vụ án 29/5/2024 với mức lãi suất  $10\%/năm \times 150\%$  là 2.750.000 đồng.

Bà H là bị đơn mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập đến tòa lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn không đến nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét

xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc và điều chỉnh lãi theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tranh chấp được xác định là Tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý. Bị đơn cư ngụ tại **quận G** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân **quận G** theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Đại diện nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền dịch vụ còn thiếu là 20.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có lời khai và các tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án để thể hiện sự phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 18.2023/HĐDVPL ngày 27/3/2023 có các điều, khoản thể hiện sự thỏa thuận giữa bà **H** và **Công ty L1** như sau:

Bà **H** yêu cầu Công ty tư vấn các vấn đề pháp lý có liên quan đến việc hủy Hợp đồng đặt cọc giữa bà **H** và bà **Phan Thục H1**, liên hệ với bà **H1** để giải quyết việc hủy bỏ các hợp đồng đã ký giữa các bên. Trong trường hợp bà **H1** không chịu ký hủy bỏ các hợp đồng đặt cọc, thì Công ty sẽ thực hiện các thủ tục tố tụng để tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đặt cọc tại Tòa án có thẩm quyền với phí dịch vụ là 70.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xác định giữa bà **H** và **Công ty L1** có xác lập hợp đồng dịch vụ pháp lý theo quy định tại Điều 513 Bộ luật dân sự năm 2005. Hợp đồng trên phù hợp với các quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực thực hiện cho các bên.

Theo thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng thì bên bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn phí dịch vụ là 70.000.000 đồng thành 03 lần, cụ thể:

Lần 1 thanh toán 30.000.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng;

Lần 2 thanh toán tiếp số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 11/4/2023

Lần 3 thanh toán số tiền còn lại là 20.000.000 đồng khi có Thông báo thụ lý của Tòa án có thẩm quyền cấp sơ thẩm. Trong trường hợp nguyên đơn giải quyết tốt các thủ tục ban đầu, bà **H1** chấp nhận ra ký hủy các Hợp đồng đặt cọc thì bị đơn vẫn phải thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn.

Căn cứ phiếu thu ngày 27/3/2023 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 30.000.000 đồng.

Căn cứ phiếu thu ngày 11/4/2023 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 20.000.000 đồng.

Tổng cộng bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng.

Ngày 11/5/2023 bị đơn và bà **H1** đã ký thỏa thuận thống nhất về việc hủy bỏ hợp đồng đặt cọc.

Ngày 19/5/2023 tại **Văn phòng C** bị đơn và bà **H1** đã ký công chứng hủy hợp đồng đặt cọc.

Theo quy định tại Điều 515, Điều 519 Bộ luật dân sự năm 2015 thì bên sử dụng dịch vụ phải trả phí dịch vụ theo thỏa thuận nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán tiền dịch vụ còn thiếu cho nguyên đơn là bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng.

Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền phí dịch vụ còn thiếu 20.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi chậm thanh toán:

*Về thời điểm tính lãi:* Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán kể từ ngày 11/5/2023, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Khoản 3 Điều 518 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ tại địa điểm thực hiện công việc khi hoàn thành dịch vụ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Điều 2 của Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 18.2023/HĐDVPL ngày 27/3/2023 các bên thỏa thuận bị đơn phải thanh toán phí dịch vụ còn lại cho nguyên đơn khi có Thông báo thụ lý của Tòa án có thẩm quyền cấp sơ thẩm hoặc khi bà **H1** chấp nhận ra ký hủy các Hợp đồng đặt cọc.

Ngày 19/5/2023 bà H1 mới ký Hợp đồng hủy hợp đồng đặt cọc tại Phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc B.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định ngày 19/5/2023 bị đơn mới phát sinh nghĩa vụ trả số tiền còn lại cho nguyên đơn. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 11/5/2023 là chưa phù hợp.

*Về lãi suất:* Theo Đơn khởi kiện ngày 10/11/2023 nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 12% x 150% là 1.800.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi bị đơn phải trả là 21.800.000 đồng.

Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10% x 150% là 2.750.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi bị đơn phải trả là 22.750.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 thì:

*“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

*2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”*

Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 18.2023/HĐDVPL ngày 27/3/2023 các bên không thỏa thuận về lãi suất chậm trả nên nguyên đơn chỉ được yêu cầu bị đơn thanh toán lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán với mức 10%/năm x 150% là vượt quá quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tiền lãi được tính lại như sau: 20.000.000 đồng x 10%/năm x từ ngày 19/5/2023 đến ngày 29/5/2024 (1 năm 10 ngày) = 2.054.795 đồng.

Tổng cộng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 22.054.795 đồng.

*Về lãi suất chậm thi hành án:*

Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của TANDTC.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 22.054.795 đồng. Do đó bị đơn phải chịu án phí là 1.102.740 đồng.

Nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 22.750.000 đồng - 22.054.795 đồng = 695.205 đồng. Do đó nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 545.000 đồng theo Biên lai thu số 0013247 ngày 27/12/2023. H2 lại cho nguyên đơn số tiền 245.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 468, Điều 513, Điều 515, Điều 518, Điều 519 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b, khoản 1, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của TANDTC; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Lệ H phải có trách nhiệm trả cho Công ty L1 số tiền phí dịch vụ còn thiếu là 20.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 2.054.795 đồng. Tổng cộng là 22.054.795 đồng. Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

- Công ty L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 545.000 đồng theo Biên lai thu số 0013247 ngày 27/12/2023. H2 lại cho nguyên đơn số tiền 245.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Lệ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.102.740 đồng.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Nhung**